PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,60			3,94	0,66	275.400	1.085.076	181.764	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			20,10	2,50	25.200	506.520	63.000	
3	Trứng vịt	Kg	19,60			17,30	2,30	73.500	1.271.550	169.050	
4	Thit lợn mông	Kg	1,90			1,68	0,22	140.700	236.376	30.954	
5	Tôm nớt	Kg	1,30			1,15	0,15	296.100	340.515	44.415	
6	Rau mùng tơi	Kg	7,00			6,10	0,90	29.400	179.340	26.460	
7	Tép gạo	Kg	2,00			1,78	0,22	172.200	306.516	37.884	
8	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	65.100	5.859	651	
9	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.364	1.596	
10	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,87	0,23	71.280	133.294	16.394	
11	Bột canh	Kg	0,70			0,61	0,09	29.160	17.788	2.624	
12	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
13	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
14	Bí ngô non	Kg	10,80			9,30	1,50	27.300	253.890	40.950	
15	Tim lợn	Kg	1,20			1,05	0,15	302.400	317.520	45.360	
16	Gạo tẻ máy	Kg	4,00			4,00		25.200	100.800		
17	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		31.500	15.750		
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		52.500	26.250		
19	Cá hồi	Kg	2,00			2,00		472.500	945.000		
20	Thit lợn mông	Kg	2,00			2,00		140.700	281.400		
21	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		23.100	46.200		
22	Sữa chua uống(hộp)	Kg	4,37				4,37	52.863		231.012	
23	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
26	Thịt lợn nạc	Kg	0,60				0,60	159.600		95.760	
27	Bí ngô	Kg	0,30				0,30	23.100		6.930	
	Cộng								**6.095.288**	**1.034.908**	
	Tổng cộng								**7.130.196**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 20/02/2025 16:06:23
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 309** **- 3 tuổi: 59** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 264 **- 4 tuổi: 95** **+ Nhà trẻ: 45** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 110 **- Cơm thường: 45**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,94	0,66	3,94	0,66	1.063,8	178,2			1.024,4	171,6			1.497,2	250,8	19.463,6	3.260,4
2	Gạo tẻ máy	20,10	2,50	20,10	2,50			1.587,9	197,5			201,0	25,0	15.255,9	1.897,5	69.144,0	8.600,0
3	Trứng vịt	17,30	2,30	15,22	2,02	1.979,1	263,1			2.161,8	287,4			152,2	20,2	28.012,2	3.724,2
4	Thit lợn mông	1,68	0,22	1,65	0,22	312,8	41,0			614,1	80,4					5.531,9	724,4
5	Tôm nớt	1,15	0,15	1,04	0,14	190,4	24,8			18,6	2,4					931,5	121,5
6	Rau mùng tơi	6,10	0,90	5,06	0,75			101,3	14,9					70,9	10,5	708,8	104,6
7	Tép gạo	1,78	0,22	1,64	0,20	191,6	23,7			19,7	2,4					949,8	117,4
8	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
9	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
10	Dầu đậu tương	1,87	0,23	1,87	0,23							1.870,0	230,0			16.830,0	2.070,0
11	Bột canh	0,61	0,09	0,61	0,09												
12	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
13	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
14	Bí ngô non	9,30	1,50	7,60	1,23			22,8	3,7			7,6	1,2	463,5	74,8	2.051,5	330,9
15	Tim lợn	1,05	0,15	0,99	0,14	149,0	21,3			31,6	4,5			11,8	1,7	927,8	132,5
16	Gạo tẻ máy	4,00		4,00				316,0				40,0		3.036,0		13.760,0	
17	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
18	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
19	Cá hồi	2,00		1,20		264,0				63,6						1.632,0	
20	Thit lợn mông	2,00		1,96		372,4				731,1						6.585,6	
21	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
22	Sữa chua uống(hộp)		4,37		4,37		275,3				196,7				157,3		4.370,0
23	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
24	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
26	Thịt lợn nạc		0,60		0,59		111,7				41,2						817,3
27	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
	Cộng					**4.532,4**	**940,1**	**2.196,3**	**351,0**	**4.664,9**	**786,6**	**2.140,5**	**272,8**	**21.232,8**	**3.366,7**	**170.418,1**	**28.879,7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17,2**	**20,9**	**8,3**	**7,8**	**17,7**	**17,5**	**8,1**	**6,1**	**80,4**	**74,8**	**645,5**	**641,8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.107.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-1.600
- Đã chi:	7.130.196 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	23.196 đ
- Luỹ kế:	-24.796

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, trứngs vịt thịt lợn rán hành hoa
	- Canh rau mùng tơi mướp nấu tép/ Bí
*** Bữa chiều:**	- MG: Cháo cá hồi bí đỏ
	- NT: Sữa chua uống cháo thịt băm
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shizu